

Phụ lục II
CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BUÔN HỒ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo QĐ 326	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đề xuất của tỉnh
1	Đất nông nghiệp	24.205	23.522
1.1	Đất trồng lúa	1.560	1.489
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>746</i>	<i>733</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	20.636	20.346
1.3	Đất rừng phòng hộ		
1.4	Đất rừng đặc dụng		
1.5	Đất rừng sản xuất	48	48
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		
2	Đất phi nông nghiệp	4.047	4.730
2.1	Đất quốc phòng	260	260
2.2	Đất an ninh	8	8
2.3	Đất khu công nghiệp		
2.4	Đất cụm công nghiệp	75	75
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	72	383
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	11	46
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	57	57
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	1.931	1.954
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.125</i>	<i>1.125</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>433</i>	<i>433</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>13</i>	<i>13</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>23</i>	<i>23</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>61</i>	<i>61</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>14</i>	<i>35</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>261</i>	<i>263</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>2</i>	<i>2</i>
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	13	13
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	133	118
2.12	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4	4
2.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	20	20
2.14	Đất danh lam thắng cảnh		
2.15	Đất ở tại nông thôn	583	583
2.16	Đất ở tại đô thị	699	730
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16	16
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	17	17
3	Đất chưa sử dụng	9	9
4	Đất đô thị	2.334	8.269